

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIÊN SƠN HÀ TÂY
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/03/2015	1/1/2015
			VND	VND
100	A - Tài sản ngắn hạn		40.722.118.933	41.911.915.001
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.086.347.323	1.202.538.876
111	1. Tiền		2.060.461.323	211.837.876
112	2. Cọc khoản tương đương tiền		1.025.886.000	990.701.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Cọc khoản phải thu ngắn hạn		22.455.427.934	25.584.433.688
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		22.793.248.373	25.947.430.038
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		501.750.921	719.108.871
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	4	2.776.375.454	2.533.841.593
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-3.615.946.814	-3.615.946.814
140	IV. Hàng tồn kho	5	13.455.067.461	13.457.422.662
141	1. Hàng tồn kho		13.463.762.753	13.466.117.954
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-8.695.292	-8.695.292
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.725.276.215	1.667.519.775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	1.440.135.183	1.486.128.225
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	66.103.218
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	285.141.032	115.288.332
200	B - Tài sản dài hạn		2.659.804.249	3.039.716.395
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định	8	2.406.440.609	2.786.352.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình		2.406.440.609	2.786.352.755
222	- Nguyên giá		52.069.184.882	52.069.184.882
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-49.662.744.273	-49.282.832.127
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		253.363.640	253.363.640
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	253.363.640	253.363.640
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	Tổng cộng tài sản (270=100+200)		43.381.923.182	44.951.631.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/03/2015	1/1/2015
			VND	VND
300	C - Nợ phải trả		19.428.908.909	20.843.201.823
310	I. Nợ ngắn hạn		19.428.908.909	20.843.201.823
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		5.750.906.403	5.909.719.473
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.294.898.916	3.783.957.823
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.239.494.872	1.159.886.497
314	4. Phải trả người lao động		1.047.742.724	305.730.124
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	295.677.816	295.677.816
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		0	0
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	12	4.368.860.622	4.405.227.534
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	3.050.000.000	4.600.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		381.327.556	383.002.556
330	II. Nợ dài hạn		0	0
400	D - Vốn chủ sở hữu	14	23.953.014.273	24.108.429.573
410	I. Vốn chủ sở hữu		23.953.014.273	24.108.429.573
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		29.361.400.000	29.361.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		0	0
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		29.361.400.000	29.361.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		894.000.000	894.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		0	0
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12.018.790.626	12.018.790.626
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-18.321.176.353	-18.165.761.053
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-1.559.906.219	-1.559.906.219
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		-16.761.270.134	-16.605.854.834
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)		43.381.923.182	44.951.631.396

Nguyễn Thế Nhậm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2015

Đình Văn Duy

Kế toán trưởng

Đình Văn Duy

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2014

MS	Chỉ tiêu	Thuyết t minh	Quý 1	Quý 1	Luỹ kế từ đầu	Luỹ kế từ đầu
			Năm nay	Năm trước	năm đến cuối	năm đến cuối
			VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	8.900.904.008	9.398.707.689	8.900.904.008	9.398.707.689
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	4.531.000	0	4.531.000	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	17	8896373008	9398707689	8896373008	9398707689
11	4. Giá vốn hàng bán	18	7.808.378.002	9.918.043.085	7.808.378.002	9.918.043.085
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	19	1.087.995.006	-519.335.396	1.087.995.006	-519.335.396
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	49.766.207	48.113.475	49.766.207	48.113.475
22	7. Chi phí tài chính	20	42.698.480	147.433.293	42.698.480	147.433.293
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		0	0	0	0
25	8. Chi phí bán hàng	21	431.395.740	390.180.500	431.395.740	390.180.500
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	841.332.293	1.081.755.771	841.332.293	1.081.755.771
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	23	-177.665.300	-2.090.591.485	-177.665.300	-2.090.591.485
31	11. Thu nhập khác	23	22.250.000	1.463.636.364	22.250.000	1.463.636.364
32	12. Chi phí khác	24	0	914.927.101	0	914.927.101
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		22.250.000	548.709.263	22.250.000	548.709.263
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-155.415.300	-1.541.882.222	-155.415.300	-1.541.882.222
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	0	0	0
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		-155.415.300	-1.541.882.222	-155.415.300	-1.541.882.222
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		-53	-525	-53	-525

Nguyễn Thế Nhậm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2015

Đình Văn Duyệt

Kế toán trưởng

Đình Văn Duyệt

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

MS	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 31/03/2015	đến ngày 31/03/2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	8.900.904.008	9.398.707.689
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	4.531.000	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	17	8.896.373.008	9.398.707.689
11	4. Giá vốn hàng bán	18	7.808.378.002	9.918.043.085
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		1.087.995.006	-519.335.396
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	49.766.207	48.113.475
22	7. Chi phí tài chính	20	42.698.480	147.433.293
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		0	0
25	8. Chi phí bán hàng	21	431.395.740	390.180.500
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	841.332.293	1.081.755.771
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		-177.665.300	-2.090.591.485
31	11. Thu nhập khác	23	22.250.000	1.463.636.364
32	12. Chi phí khác	24	0	914.927.101
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		22.250.000	548.709.263
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-155.415.300	-1.541.882.222
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	0
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		-155.415.300	-1.541.882.222
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		-53	-525

Nguyễn Thế Nhậm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2015

Đình Văn Duy

Kế toán trưởng

Đình Văn Duy

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 31/03/2014	đến ngày 31/03/2014
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		17.402.797.437	15.049.045.046
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		-14.982.464.643	-16.997.687.472
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		-543.013.000	-884.833.000
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-42.499.980	-103.800.000
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		0	0
06	6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh		2.565.007.633	2.197.851.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-1.051.204.000	-987.460.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.348.623.447	-1.726.884.426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
			0	0
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		0	0
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		0	1.300.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác		0	39.865.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	487.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được		0	0
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		0	1.826.865.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
			0	0
33	3. Tiền thu từ đi vay		0	125.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-1.500.000.000	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-1.500.000.000	125.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		1.848.623.447	224.980.574
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		211.837.876	2.255.810.123
61	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		2.060.461.323	2.480.790.697

Nguyễn Thế Nhậm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2015

Đình Văn Duy

Kế toán trưởng

Đình Văn Duy

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Hồng Quang – Huyện Ứng Hòa – Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 29.361.400.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng*), tương đương 2.936.140 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm :

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Tiên Sơn	Xã Tượng Lĩnh, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	100%	100%	Khai thác và chế biến đá; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất bao bì, tấm lợp, gia công cơ khí; Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp.

Công ty TNHH Tiên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0070.414.528 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 09/09/2009, chính thức đi vào hoạt động từ năm 2011. Tuy nhiên, do đặc thù hoạt động nên Công ty vẫn hạch toán kế toán như một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây đến hết năm 2013. Từ ngày 01/01/2014, Công ty TNHH Tiên Sơn chính thức chuyển sang hạch toán độc lập như Công ty con của Công ty CP Xi măng Tiên Sơn Hà Tây.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, clinker, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng công trình;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- Khai thác, chế biến đá.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2014, Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây bán thanh lý hai Tài sản cố định là “Dây chuyền lò nung số 2 và dây chuyền sấy” và “Dây chuyền nghiền liệu số 2”. Điều này dẫn đến công suất sản xuất theo thiết kế của Nhà máy giảm từ 120.000 tấn/năm xuống còn 60.000 tấn/năm, do vậy năng lực sản xuất và doanh thu của năm nay giảm so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất xi măng, quy trình sản xuất được thực hiện qua 4 công đoạn: bột liệu, clinker, xi măng rời và xi măng bao PCB30. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo giá thành bình quân của bán thành phẩm tại các công đoạn bột liệu, clinker và xi măng rời. Đối với các công trình xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	06 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			
		03/31/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tiền mặt		1,892,239,720	155,972,692
Tiền gửi ngân hàng		168,221,603	55,865,184
Tiền cho các bộ CN viên vay lấy lãi		1,025,886,000	990,701,000
		3,086,347,323	1,202,538,876

^[1] Theo giấy nhận nợ ngày 17/12/2012 giữa Ông Đào Huy Hoàng và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây mức lãi suất được tính theo lãi suất cho vay của ngân hàng. Thời hạn vay theo nhu cầu vay vốn và cho vay của các bên theo từng thời điểm.

^[2] Theo thông báo số 23/TB-CT ngày 08/06/2011 của Giám đốc Công ty, mức lãi suất cho vay được áp dụng trong năm là 1,2%/tháng và 2%/tháng tùy theo đối tượng. Thời hạn vay theo nhu cầu vay vốn và cho vay của các bên theo từng thời điểm.

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC			
		31/3/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá		122,274,000	122,274,000
Phải thu tạm ứng		1,378,460,169	
Phải thu khác		1,275,641,285	720,380,081
-	<i>Phải thu BHXH, thuế TNCN của người lao động</i>	43,192,625	21,463,000
-	<i>Phải thu tiền vật tư xuất, tiền thuê núi của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sơn Phát</i>	24,000,000	15,000,000
-	<i>Phải thu phòng XDCB mua vật tư thi công công trình</i>	192,942,297	192,942,297
-	<i>Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thế Giới</i>	50,000,000	50,000,000
-	<i>Phải thu Lê Thị My</i>	15,750,000	15,750,000
-	<i>Phải thu Nguyễn Bắc Lược</i>	115,520,343	115,520,343
-	<i>Phải thu Phạm Văn Lý tiền thuê kho</i>	26,503,000	26,469,000
-	<i>Phải thu Đinh Hồng Hải tiền thuê xe</i>	30,000,000	18,000,000
-	<i>Phải thu Tạ Hữu Yên</i>	7,537,505	
-	<i>Phải thu khác</i>	770,195,515	265,235,441
		2,776,375,454	842,654,081

5 HÀNG TỒN KHO				
			31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
		Nguyên liệu, vật liệu	1,632,005,194	1,373,505,294
		Công cụ, dụng cụ	5,548,541,760	5,399,509,366
		Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Sản xuất xi măng	118,295,042	42,570,450
		Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Xây dựng ^[*]	4,749,954,515	4,749,954,515
		Thành phẩm	1,414,966,242	1,900,578,329
		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,695,292)	(8,695,292)
			13,455,067,461	13,457,422,662

^[*] Chi phí dở dang do Phòng Xây dựng thực hiện, Trong năm 2013, 2014 các công trình không phát sinh doanh thu. Tại thời điểm 31/03/2015 các công trình xây dựng đã hoàn thành đang chờ nghiệm thu khối lượng hoàn thành với chủ đầu tư.

6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC				
			31 03 2015	01 01 2015
			VND	VND
		Chi phí thanh toán khoáng sản và thiết kế mỏ	1,274,780,306	1,194,521,882
		Các khoản trợ cấp thôi việc chờ phân bổ	165,354,877	-
			1,440,135,183	1,194,521,882

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC				
			31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
		Thuế thu nhập doanh nghiệp	96,081,471	96,081,471
		Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ^[*]	189,059,561	105,549,261
			285,141,032	201,630,732

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH							
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	16,763,196,142	29,716,126,063	2,557,468,464	907,689,580	2,124,704,633	52,069,184,882	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán						-	
Số dư cuối năm	16,763,196,142	29,716,126,063	2,557,468,464	907,689,580	2,124,704,633	52,069,184,882	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	16,513,085,519	27,624,664,011	2,294,520,901	725,857,063	2,124,704,633	49,282,832,127	
Số tăng trong năm	20,824,590	303,240,762	43,050,048	12,796,746	-	379,912,146	
- Khấu hao trong năm	20,824,590	303,240,762	43,050,048	12,796,746	-	379,912,146	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán						-	
Số dư cuối năm	16,533,910,109	27,927,904,773	2,337,570,949	738,653,809	2,124,704,633	49,662,744,273	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	250,110,623	2,091,462,052	262,947,563	181,832,517	-	2,786,352,755	
Tại ngày cuối năm	229,286,033	1,788,221,290	219,897,515	169,035,771	-	2,406,440,609	

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG			
		31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang			
-	Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng lò quay ^[*]	253,363,640	253,363,640
		253,363,640	253,363,640

[*] Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay với công suất 1.000 tấn/ngày, tổng mức đầu tư là gần 400 tỷ đồng dự kiến hoàn thành vào năm 2012. Dự án đã được Đại hội Cổ đông và Hội đồng Quản trị thông qua nhưng hiện nay chưa triển khai các bước tiếp theo vì chủ đầu tư chưa đủ điều kiện về vốn.

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
		31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng	579,006,583	578,745,508
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	157,052,133	157,052,133
	Thuế thu nhập cá nhân	36,635,000	36,635,000
	Thuế tài nguyên	36,936,200	65,226,200
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	87,482,000	87,482,000
	Các loại thuế khác	201,593,000	204,593,000
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	140,789,956	30,152,656
		1,239,494,872	1,159,886,497

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			
		31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
	Chi phí lãi vay phải trả	6,233,333	6,233,333
	Chi phí thuê vận chuyển bốc xúc	272,476,000	272,476,000
	Trích trước tiền điện	16,968,483	16,968,483
		295,677,816	295,677,816

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC			
		12/31/2014	01/01/2015
		VND	VND
	Kinh phí công đoàn	74,630,880	124,432,880
	Bảo hiểm xã hội	2,264,474,281	2,297,537,902
	Phải trả về cổ phần hóa	826,350,000	826,350,000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,203,405,461	1,156,906,752
-	<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	72,858,390	72,858,390
-	<i>Phải trả tiền tạm ứng</i>	27,335,720	138,802,181
-	<i>Phải trả tiền ăn ca, tiền độc hại</i>	88,398,560	104,242,560
-	<i>Phải trả Nguyễn Chiến Thắng - Công trình Tào Khê</i>	738,651,906	738,651,906
-	<i>Phải trả Vũ Xuân Thắng - Lái xe</i>	-	-
-	<i>Phải trả Trịnh Văn Hùng - Lái xe</i>	-	9,392,989
-	<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	276,160,885	92,958,726
		4,368,860,622	4,405,227,534

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN			
		31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		1,700,000,000	1,700,000,000
-	Vay ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) - Chi nhánh Hà Tây ^[1]	1,700,000,000	1,700,000,000
Vay ngắn hạn đối tượng khác		1,350,000,000	2,900,000,000
-	Bà Lê Kim Chi ^[2]	1,350,000,000	2,850,000,000
-	Ông Nguyễn Văn Thủy	-	-
-	Bà Tường Thị Hiền ^[3]		50,000,000
		3,050,000,000	4,600,000,000

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng tín dụng số HDTD số NC.0068.14/HDTD ngày 30/10/2013 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 1.700.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: Từ 13/10/2014 đến 13/10/2015;
- Lãi suất áp dụng: Lãi suất biến đổi được áp dụng theo quy định của Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hà Tây công bố từng thời kỳ. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hình thức đảm bảo: Tài sản thế chấp của bên thứ ba là toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hiện tại và hình thành trong tương lai của hộ ông Nguyễn Thế Nhậm và bà Tường Thị Hiền theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S 589967, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0660 QSDĐ/HD do UBND thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây cấp ngày 23/04/2004 với giá trị tài sản thế chấp được các bên thống nhất định giá là: 2.653.620.000 đồng theo Biên bản định giá tài sản thế chấp của bên thứ ba ngày 28/10/2013.

^[2] Khế ước nhận nợ vay giữa Bà Lê Kim Chi và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây ngày 28/11/2014 với các điều khoản chi tiết như sau: Tổng giá trị khoản vay 1.350.000.000 VND; Lãi suất 1,2%/tháng; Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	29,361,400,000	894,000,000	12,018,790,626	(10,502,128,822)	31,772,061,804
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(7,663,632,231)	(7,663,632,231)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	29,361,400,000	894,000,000	12,018,790,626	(18,165,761,053)	24,108,429,573
Số dư đầu năm nay	29,361,400,000	894,000,000	12,018,790,626	(18,165,761,053)	24,108,429,573
Lỗi trong năm này	-	-	-	(155,415,300)	(155,415,300)
Số dư cuối năm này	29,361,400,000	894,000,000	12,018,790,626	(18,321,176,353)	23,953,014,273
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
	31/03/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ	
	VND	%	VND	%	
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	8,507,000,000	28.97%	8,507,000,000	28.97%	
Bà Hoàng Thị Hiền	5,613,000,000	19.12%	5,613,000,000	19.12%	
Ông Nguyễn Thế Nhậm	1,514,000,000	5.16%	1,514,000,000	5.16%	
Vốn góp của đối tượng khác	13,727,400,000	46.75%	13,727,400,000	46.75%	
Cộng	29,361,400,000	100%	29,361,400,000	100%	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
-	Vốn góp đầu năm	29,361,400,000	29,361,400,000
-	Vốn góp cuối kỳ	29,361,400,000	29,361,400,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
		-	
d) Cổ phiếu			
		31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2,936,140	2,936,140
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		2,936,140	2,936,140
-	Cổ phiếu phổ thông	2,936,140	2,936,140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2,936,140	2,936,140
-	Cổ phiếu phổ thông	2,936,140	2,936,140
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu			
e) Các quỹ của công ty			
		31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		12,018,790,626	12,018,790,626
Cộng		12,018,790,626	12,018,790,626

15 DOANH THU BÁN HÀNG			
		31/03/2015	31/03/2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		8,900,904,008	9,398,707,689
		8,900,904,008	9,398,707,689

16 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
		31/03/2015	31/03/2014
		VND	VND
Chiết khấu thương mại		4,531,000	-
		4,531,000	-

Trong kỳ Công ty thực hiện chính sách chiết khấu chi trả trực tiếp bằng tiền và giảm trừ công nợ cho các khách hàng mua hàng với số lượng lớn.

17 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ				
			31/03/2015	31/03/2014
			VND	VND
	Doanh thu bán hàng		8,896,373,008	9,398,707,689
			8,896,373,008	9,398,707,689
18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN				
			31/03/2015	31/03/2014
			VND	VND
	Giá vốn của thành phẩm đã bán		7,808,378,002	9,918,043,085
			7,808,378,002	9,918,043,085
19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
			31/03/2015	31/03/2014
			VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		49,766,207	48,113,475
			49,766,207	48,113,475
20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
			31/03/2015	31/03/2014
			VND	VND
	Lãi tiền vay		42,698,480	147,433,293
	Chi phí tài chính khác		-	
			42,698,480	147,433,293
21 CHI PHÍ BÁN HÀNG				
			31/03/2015	31/03/2014
			VND	VND
	Chi phí nhân công		46,338,000	56,324,000
	Chi phí khác bằng tiền		385,057,740	333,856,500
			431,395,740	390,180,500

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
			31/03/2015	31/03/2014
			VND	VND
	Chi phí nhân công		371,340,738	601,806,000
	Chi phí khấu hao tài sản cố định		39,799,491	82,063,741
	Chi phí thuế, phí và lệ phí			-
	Trích lập dự phòng			-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		44,449,445	33,753,973
	Chi phí khác bằng tiền		385,742,619	364,132,057
			841,332,293	1,081,755,771
23 THU NHẬP KHÁC				
			31/03/2015	31/03/2014
			VND	VND
	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			1,463,636,364
	Thu từ phạt hợp đồng		-	-
	Thu cho thuê kho			-
	Tiền cho thuê xe, tiền điện sinh hoạt, thu nhập khác		22,250,000	-
			22,250,000	1,463,636,364
24 CHI PHÍ KHÁC				
			31/03/2015	31/03/2014
			VND	VND
	Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý			914,927,101
	Phạt hợp đồng, phạt hành chính			-
			-	914,927,101

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(155.415.300)	(7.663.632.231)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(155.415.300)	(7.663.632.231)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.936.140	2.936.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(53)	(2.610)

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.742.719.373	15.534.631.344
Chi phí nhân công	807.369.641	1.607.191.000
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	885.416.915	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	340.112.655	583.898.583
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-
Trích lập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.641.300	947.078.400
Chi phí khác bằng tiền	139.413.737	1.024.373.597
	7.474.673.621	19.697.172.924

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.060.461.323	-	211.837.876	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.800.983.827	(3.615.946.814)	26.790.084.119	(3.615.946.814)
Các khoản cho vay	1.025.886.000	-	990.701.000	-
Cộng	28.887.331.150	(3.615.946.814)	27.992.622.995	(3.615.946.814)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.050.000.000	4.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	10.119.767.025	10.314.947.007
Chi phí phải trả	295.677.816	295.677.816
Cộng	13.465.444.841	15.210.624.823

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/03/2015		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.060.461.323	2.060.461.323
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.800.983.827	25.800.983.827
Các khoản cho vay	1.025.886.000	1.025.886.000
Cộng	28.887.331.150	28.887.331.150
Tại ngày 01/01/2015		
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.837.876	211.837.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.174.137.305	23.174.137.305
Các khoản cho vay	990.701.000	990.701.000
Cộng	24.376.676.181	24.376.676.181

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/03/2015		
Vay và nợ	3.050.000.000	3.050.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	10.119.767.025	10.119.767.025
Chi phí phải trả	295.677.816	295.677.816
	13.465.444.841	13.465.444.841
Tại ngày 01/01/2015		
Vay và nợ	4.600.000.000	4.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	10.314.947.007	10.314.947.007
Chi phí phải trả	295.677.816	295.677.816
	15.210.624.823	15.210.624.823

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN KHÁC

Hoạt động kinh doanh của Công ty lỗ ba năm liên tiếp từ năm 2012 đến năm 2014. Do vậy, cổ phiếu của Công ty sẽ bị hủy niêm yết trên sàn HNX và chuyển sang giao dịch trên sàn Upcom từ năm 2015.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm [2014](#)

Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2015

Đình Văn Duy
Kế toán trưởng

Đình Văn Duy
Người lập